

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2014



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 26

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Quý I năm 2014
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.116.522.708.175	2.053.509.486.998
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01		
1. Tiền	111		92.933.589.466	29.960.714.186
2. Tiền và các khoản tương đương tiền	112		92.933.589.466	29.960.714.186
<i>II. Đầu tư ngắn hạn</i>	120	V.02	1.023.965.598.936	1.059.287.738.000
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		1.024.349.320.368	1.060.077.535.905
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(383.721.432)	(789.797.905)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130		349.924.486.387	285.628.251.503
1. Phải thu của khách hàng	131		274.457.138.877	223.266.091.729
1.1 Phải về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	274.333.256.880	223.153.273.174
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		123.881.997	112.818.555
2. Trả trước cho người bán	132		1.630.240.252	2.000.007.331
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	93.277.627.332	77.626.116.207
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(19.440.520.074)	(17.263.963.764)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140		24.329.511	83.641.171
1. Hàng tồn kho	141	V.04	24.329.511	83.641.171
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		36.423.714.704	12.425.788.849
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	17.878.760.484	915.941.672
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		17.021.509.726	-
1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		857.250.758	915.941.672
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.469.129.864	4.919.220.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		14.075.824.356	6.590.627.076
<i>VIII. Tài sản tái bảo hiểm</i>	190	V.25.5	613.250.989.171	666.123.353.289
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		54.482.462.152	44.194.493.221
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		558.768.527.019	621.928.860.068
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		307.097.197.709	291.620.877.026
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		6.000.000.000	6.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng			-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	6.000.000.000	6.000.000.000
4.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
<i>I. Tài sản cố định</i>	220		18.653.827.162	19.471.976.028
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12.100.864.202	12.913.596.400
Nguyên giá	222		41.514.645.123	41.474.776.123
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.413.780.921)	(28.561.179.723)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.552.962.960	6.558.379.628
Nguyên giá	228		6.606.599.125	6.606.599.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.636.165)	(48.219.497)
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		275.973.950.481	259.549.762.981
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	293.256.954.537	276.832.767.037
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(17.283.004.056)	(17.283.004.056)
<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>	260		6.469.420.066	6.599.138.017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.102.110.105	1.231.828.056
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	418.770.415	418.770.415
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.948.539.546	4.948.539.546
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.423.619.905.884	2.345.130.364.024

11
 CÔNG
 PHẢ
 HIỆ
 G DÃ
 TRU
 M
 19

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.559.184.391.791	1.526.999.745.332
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>1.556.958.420.203</i>	<i>1.523.170.155.587</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		319.086.356.998	271.151.169.396
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2	319.066.292.598	271.148.671.964
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		20.064.400	2.497.432
3. Người mua trả tiền trước	313		10.362.156.799	5.459.928.614
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	37.685.208.944	31.530.708.785
5. Phải trả người lao động	315		12.683.968.988	34.170.219.803
6. Chi phí phải trả	316	V.17	18.930.091.375	14.536.202.928
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13.881.775.838	12.353.889.073
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		13.547.467.680	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5.944.923.962	5.585.049.585
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	1.124.836.469.619	1.148.382.987.403
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		354.136.706.891	338.005.732.134
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		695.734.272.623	739.773.284.750
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		74.965.490.105	70.603.970.519
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>2.225.971.588</i>	<i>3.829.589.745</i>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		168.000.000	168.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.057.971.588	3.661.589.745
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	12	836.541.296.154	791.935.586.193
<i>I. Nguồn vốn</i>	<i>410</i>	<i>V.22</i>	<i>836.541.296.154</i>	<i>791.935.586.193</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		693.000.000.000	660.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.875.765.330	4.875.765.330
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá	416		7.052.332.500	7.052.332.500
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.800.187.891	1.800.187.891
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		13.311.197.165	13.311.197.165
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		116.501.813.268	104.896.103.307
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	430		27.894.217.939	26.195.032.499
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.423.619.905.884	2.345.130.364.024

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)			2.293.099.309	2.293.099.309
2. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)			68.481.262.901	48.608.496.929
3. Ngoại tệ các loại			-	-
- Lào Kíp (LAK)			3.539.619.646	35.659.699
- Bạc Thái (THB)			2.097.610	23.192,55
- Đô la Mỹ (US\$)			394.444,84	42.940,67
- Euro (EUR)			270,55	270,49

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 04 năm 2014

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2014

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	149.547.745.862	129.739.136.236	149.547.745.862	129.739.136.236
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11				
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	40.005.355.074	30.842.689.332	40.005.355.074	30.842.689.332
4. Thu nhập khác	13	271.714.193	178.378.887	271.714.193	178.378.887
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(110.476.951.616)	(88.681.632.200)	(110.476.951.616)	(88.681.632.200)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21				
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(1.010.765.391)	2.902.306.066	(1.010.765.391)	2.902.306.066
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(44.345.865.909)	(44.464.236.188)	(44.345.865.909)	(44.464.236.188)
9. Chi phí khác	24	(281.508.904)	(8.183.742)	(281.508.904)	(8.183.742)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	33.709.723.309	30.508.458.391	33.709.723.309	30.508.458.391
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(7.404.827.908)	(7.270.325.781)	(7.404.827.908)	(7.270.325.781)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	26.304.895.401	23.238.132.610	26.304.895.401	23.238.132.610
14. Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.699.185.440		1.699.185.440	
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		24.605.709.961	23.238.132.610	24.605.709.961	23.238.132.610
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	373	358	373	358

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

Quý I năm 2014

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí bảo hiểm	01	VI.26.1	248.312.330.428	172.175.971.501	248.312.330.428	172.175.971.501
Trong đó:						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		256.080.247.329	185.400.731.693	256.080.247.329	185.400.731.693
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		8.225.670.731	12.743.069.477	8.225.670.731	12.743.069.477
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(15.993.587.632)	(25.967.829.669)	(15.993.587.632)	(25.967.829.669)
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	VI.26.2	(107.639.316.754)	(66.701.620.123)	(107.639.316.754)	(66.701.620.123)
Trong đó:						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(117.927.285.684)	(83.182.082.246)	(117.927.285.684)	(83.182.082.246)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		10.287.968.930	16.480.462.123	10.287.968.930	16.480.462.123
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		140.673.013.674	105.474.351.378	140.673.013.674	105.474.351.378
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		8.874.732.188	24.264.784.858	8.874.732.188	24.264.784.858
Trong đó:						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	7.744.991.538	22.488.827.301	7.744.991.538	22.488.827.301
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	1.129.740.650	1.775.957.557	1.129.740.650	1.775.957.557
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		149.547.745.862	129.739.136.236	149.547.745.862	129.739.136.236
Chi bồi thường	11		(81.164.966.977)	(56.130.935.649)	(81.164.966.977)	(56.130.935.649)
Trong đó:						
Tổng chi bồi thường	11.1		(81.409.450.975)	(56.130.935.649)	(81.409.450.975)	(56.130.935.649)
Các khoản giảm trừ (Thu đổi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		244.483.998	-	244.483.998	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		43.666.703.783	21.536.849.145	43.666.703.783	21.536.849.145
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		17.777.442.019	5.944.480.384	17.777.442.019	5.944.480.384
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(36.910.646.396)	(9.861.609.832)	(36.910.646.396)	(9.861.609.832)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	VI.28.1	(56.631.467.571)	(38.511.215.952)	(56.631.467.571)	(38.511.215.952)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(4.361.519.586)	(3.448.851.568)	(4.361.519.586)	(3.448.851.568)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	VI.28.2	(49.483.964.459)	(46.721.564.680)	(49.483.964.459)	(46.721.564.680)
Trong đó:						

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I năm 2014

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(7.603.202.833)	(23.532.826.513)	(7.603.202.833)	(23.532.826.513)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(41.880.761.626)	(23.188.738.167)	(41.880.761.626)	(23.188.738.167)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(110.476.951.616)	(88.681.632.200)	(110.476.951.616)	(88.681.632.200)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		39.070.794.246	41.057.504.036	39.070.794.246	41.057.504.036
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20					
Giá vốn bất động sản đầu tư	21					
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22					
Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	40.005.355.074	30.842.689.332	40.005.355.074	30.842.689.332
Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	(1.010.765.391)	2.902.306.066	(1.010.765.391)	2.902.306.066
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		38.994.589.683	33.744.995.398	38.994.589.683	33.744.995.398
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	(44.345.865.909)	(44.464.236.188)	(44.345.865.909)	(44.464.236.188)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.719.518.020	30.338.263.246	33.719.518.020	30.338.263.246
Thu nhập khác	31		271.714.193	178.378.887	271.714.193	178.378.887
Chi phí khác	32		(281.508.904)	(8.183.742)	(281.508.904)	(8.183.742)
Lợi nhuận khác	40		(9.794.711)	170.195.145	(9.794.711)	170.195.145
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.709.723.309	30.508.458.391	33.709.723.309	30.508.458.391
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	(7.404.827.908)	(7.270.325.781)	(7.404.827.908)	(7.270.325.781)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.304.895.401	23.238.132.610	26.304.895.401	23.238.132.610
Lợi ích của cổ đông thiểu số			1.699.185.440		1.699.185.440	
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			24.605.709.961	23.238.132.610	24.605.709.961	23.238.132.610
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		373	358	373	358

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 04 năm 2014

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		33.709.723.309	30.508.458.391
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		-	-
2	Khấu hao tài sản cố định		863.904.025	681.404.157
3	Các khoản dự phòng		5.298.019.515	13.280.399.306
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(38.834.157.781)	(30.380.709.062)
6	Chi phí lãi vay		-	95.581.436
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.037.489.068	14.185.134.228
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(80.642.361.831)	(74.628.825.236)
10	Tăng/(giảm) hàng tồn kho		59.311.660	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		61.290.409.164	107.898.774.648
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(2.636.096.425)	147.878.666
13	Chi phí lãi vay đã trả		-	(95.581.436)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.695.109.848)	(4.968.020.322)
15	Phải thu từ các hoạt động khác		24.229.688.499	-
16	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(12.909.825.626)	(4.402.067.735)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.266.495.339)	38.137.292.813
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(39.869.000)	(226.987.273)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(225.421.637.500)	(360.000.000.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		233.107.350.000	340.328.000.000
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(45.241.157.118)	(630.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		56.859.472.655	7.881.261.022
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.987.611.583	30.380.709.062
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		46.251.770.620	17.732.982.811
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		33.000.000.000	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.400.000)	(2.100.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		32.987.600.000	(2.100.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		62.972.875.280	55.868.175.624
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		29.960.714.186	15.192.045.761
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	92.933.589.466	71.060.221.385

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 04 năm 2014

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢN THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập theo giấy phép số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam mà tiền thân là ngân hàng thương mại quốc doanh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2014 là 693 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 660 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty có hai mươi hai (22) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV và Công ty con – Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ các tài sản và công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí giao dịch nội bộ, bao gồm các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này, được loại trừ hoàn toàn.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tổng Công ty. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Theo đó, thời điểm Tổng Công ty bắt đầu hợp nhất báo cáo công ty con - Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào - Việt là ngày 2 tháng 8 năm 2013.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 31 tháng 03 năm 2014.

2.3 Đơn vị tiền tệ

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Đầu tư chứng khoán

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.4 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.5 Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Phần mềm kế toán 3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác 4 - 5 năm

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

3.10 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

đảm bảo tuân thủ theo thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm

Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 30 tháng 7 năm 2012: "Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài" quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tập đoàn chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng được phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.13 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình

3.15 Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

3.16 Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

01. TIỀN	<i>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Tiền mặt tại quỹ	882.092.794	635.016.891
Trong đó:		
VND	882.092.794	635.016.891
Ngoại tệ		
Tiền gửi ngân hàng	87.564.567.538	29.325.697.295
Trong đó:		
VND	70.892.876.292	21.884.452.578
Ngoại tệ	16.671.691.246	7.441.244.717
Tiền đang chuyển	4.486.929.134	-
Cộng	<u>92.933.589.466</u>	<u>29.960.714.186</u>
02. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	<i>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	88.888.907.868	100.507.223.405
Cổ phiếu niêm yết	38.550.764.868	50.169.080.405
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.438.143.000	5.438.143.000
Trái phiếu công ty	44.900.000.000	44.900.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	935.460.412.500	959.570.312.500
Tiền gửi có kỳ hạn VND	884.000.000.000	901.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn ngoại tệ	51.460.412.500	58.570.312.500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(383.721.432)	(789.797.905)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>1.023.965.598.936</u>	<u>1.059.287.738.000</u>

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu niêm yết hoặc chưa niêm yết của các tổ chức kinh tế khác.¹

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam hoặc bằng đồng đô la Mỹ tại các chi nhánh/sở giao dịch thuộc hệ thống Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản dự phòng mất giá cổ phiếu được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về dự phòng giảm giá đầu tư như trình bày tại Thuyết minh 3.3.

03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	93.277.627.332	77.626.116.207
Cộng	93.277.627.332	77.626.116.207

07. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Kỳ quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn khác	-	-
Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
Cho vay không có lãi	-	-
Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000

08. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng và Tài sản khác	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000	4.930.613.872	32.701.380.804	1.542.781.447	41.474.776.123
Mua mới			36.390.000	3.479.000	39.869.000
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.300.000.000	4.930.613.872	32.737.770.804	1.546.260.447	41.514.645.123
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu kỳ	(168.666.674)	(3.802.828.817)	(23.467.914.865)	(1.121.769.367)	(28.561.179.723)
Khấu hao trong kỳ	(23.000.001)	(79.269.896)	(712.153.247)	(38.178.054)	(852.601.198)
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	(191.666.675)	(3.882.098.713)	(24.180.068.112)	(1.159.947.421)	(29.413.780.921)
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu kỳ	2.131.333.326	1.127.785.055	9.233.465.939	421.012.080	12.913.596.400
Tại ngày cuối kỳ	2.108.333.325	1.048.515.159	8.557.702.692	386.313.026	12.100.864.202

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VNĐ	<i>Phần mềm tin học</i> VNĐ	<i>Tổng cộng</i> VNĐ
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	6.500.000.000	106.599.125	6.606.599.125
Tăng trong kỳ			
<i>Trong đó:</i>			
<i>Mua mới</i>			
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	6.500.000.000	106.599.125	6.606.599.125
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu kỳ	-	(48.219.497)	(48.219.497)
Tăng trong kỳ		(5.416.668)	(5.416.668)
<i>Trong đó:</i>			
<i>Chi phí trong kỳ</i>			
Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	-	(53.636.165)	
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu kỳ	6.500.000.000	58.379.628	6.558.379.628
Tại ngày cuối kỳ	6.500.000.000	52.962.960	6.552.962.960

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2014 bao gồm:

	<i>Tại ngày 31</i> <i>tháng 3 năm 2014</i> VNĐ	<i>Tại ngày 31</i> <i>tháng 12 năm 2013</i> VNĐ
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	150.145.833.333	150.145.833.333
Trái phiếu	150.145.833.333	150.145.833.333
2. Đầu tư dài hạn khác	143.111.121.204	126.686.933.704
Góp vốn đầu tư vào công ty khác	143.111.121.204	126.686.933.704
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(17.283.004.056)	(17.283.004.056)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	275.973.950.481	259.549.762.981

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Tại ngày 31 tháng</i> <i>3 năm 2014</i> VNĐ	<i>Tại ngày 31</i> <i>tháng 12 năm 2013</i> VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	21.932.308.583	18.486.541.874
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.582.516.435	8.872.798.378
Thuế thu nhập cá nhân	6.075.098.792	4.041.166.655
Thuế tài nguyên	-	-
Các loại thuế khác	95.285.134	130.201.878
Các khoản phí, lệ phí	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	37.685.208.944	31.530.708.785

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	-	-
Số dư đầu năm	-	-
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	15.728.093.725	-
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	2.180.626.045	-
Số dư cuối năm	13.547.467.680	-
Các khoản phải trả, phải nợ ngắn hạn khác	-	-
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	291.090.918	143.374.384
Bảo hiểm xã hội	102.874.514	(3.832.241)
Bảo hiểm y tế	6.617.237	27.405.211
Bảo hiểm thất nghiệp	10.257.965	13.836.326
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.264.121.926	1.184.121.926
Các khoản phải trả, phải nợ khác	12.206.813.278	10.988.983.467
Cộng	13.881.775.838	12.353.889.073

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn để	Thặng dư vốn cổ phần	Dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm trước	660.000.000.000	2.271.699.140	1.800.187.891	(6.577.533.810)	9.062.277.776		91.870.693.602	758.427.324.599
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước							94.654.460.763	94.654.460.763
- Tăng khác		2.604.066.190		6.577.533.810	4.248.919.389			13.430.519.389
- Giảm vốn trong năm								
- Giảm khác							(81.629.051.058)	(81.629.051.058)
Số dư đầu năm	660.000.000.000	4.875.765.330	1.800.187.891		13.311.197.165	7.052.332.500	104.896.103.307	791.935.586.193
- Tăng vốn trong năm trước	33.000.000.000							33.000.000.000
- Lãi trong năm nay							24.605.709.961	24.605.709.961
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Giảm khác							(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	693.000.000.000	4.875.765.330	1.800.187.891	-	13.311.197.165	7.052.332.500	116.501.813.268	836.541.296.154

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

25.1 PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	93.475.846.909	50.122.463.487
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	93.345.359.697	49.984.258.306
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	130.487.212	138.205.181
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	28.517.017.363	25.740.667.470
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	146.519.967.182	142.654.973.762
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	5.577.000.629	4.609.397.090
- Phải thu khác (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%...)	243.424.797	25.771.365
Cộng	274.333.256.880	223.153.273.174

25.2 PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	221.010.761.159	176.998.400.096
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	5.658.649.954	3.253.113.974
Phải trả bồi thường bảo hiểm	73.690.204.587	74.923.550.752
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	18.703.826.330	15.939.944.095
Phải trả khác	2.850.568	33.663.047
Cộng	319.066.292.598	271.148.671.964

25.3 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư đầu năm	-	-
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	18.818.395.161	1.796.885.435
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	17.021.509.726	17.021.509.726
- Số dư cuối năm	857.250.758	915.941.672
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
Cộng	17.878.760.484	915.941.672

25.4 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	354.136.706.891	338.005.732.134
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	695.734.272.623	739.773.284.750
Dự phòng dao động lớn	74.965.490.105	70.603.970.519
Cộng	1.124.836.469.619	1.148.382.987.403

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

25.5 TÀI SẢN BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	54.482.462.152	44.194.493.221
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	558.768.527.019	621.928.860.068
Cộng	613.250.989.171	666.123.353.289

26.1 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý I/2014 VNĐ	Quý I/2013 VNĐ
Doanh thu phí bảo hiểm tai nạn con người	8.769.838.526	6.853.049.865
Doanh thu phí bảo hiểm y tế	7.609.740.998	2.674.532.722
Doanh thu phí bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	1.591.323.862	-
Doanh thu phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	39.172.920.595	55.255.192.170
Doanh thu phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	40.302.961.523	11.038.471.285
Doanh thu phí bảo hiểm hàng không	19.507.682.260	5.183.909.555
Doanh thu phí bảo hiểm xe cơ giới	92.362.120.078	72.272.071.746
Doanh thu phí bảo hiểm cháy, nổ	25.233.175.201	18.701.357.927
Doanh thu phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	16.624.657.001	12.711.189.890
Doanh thu phí bảo hiểm trách nhiệm	1.107.842.846	805.592.923
Doanh thu phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	2.611.828.312	86.897.757
Doanh thu phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.225.298.336	650.740.218
Doanh thu phí bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(39.142.209)	(836.204.883)
Phí nhận tái bảo hiểm tai nạn con người	20.235.706	41.184.956
Phí nhận tái bảo hiểm y tế	-	-
Phí nhận tái bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	-	-
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	4.813.233.134	10.414.876.347
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	676.971.337	26.068.185
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	533.429.519	188.358.904
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	77.216.317	614.595.866
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	755.986.181	907.552.323
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	133.644.169	42.747.742
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	83.600.813	84.606.564
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.131.353.555	120.501.049
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	-	306.508.059
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	-	-
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(15.993.587.632)	(25.967.829.669)
Cộng	248.312.330.428	172.175.971.501

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

26.2 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý I/2014	Quý I/2013
	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm tai nạn con người	9.884.458	173.691.463
Phí nhượng tái bảo hiểm y tế	-	39.186.724
Phí nhượng tái bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	-	-
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	31.399.556.534	47.959.224.496
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	35.464.890.307	7.882.026.507
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	16.185.243.546	5.202.598.191
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	544.695.675	227.365.935
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	15.361.085.612	10.652.418.767
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	14.169.787.467	9.961.283.553
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	648.128.999	433.019.033
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.995.682.165	-
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.148.330.922	651.267.577
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(10.287.968.930)	(16.480.462.123)
Cộng	107.639.316.754	66.701.620.123

27.1 HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý I/2014	Quý I/2013
	VND	VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	21.287.557.524	22.488.827.301
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(13.542.565.986)	-
Cộng	7.744.991.538	22.488.827.301

28.1 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý I/2014	Quý I/2013
	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	79.843.057.316	53.871.272.090
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.566.393.659	2.259.663.559
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(43.666.703.783)	(21.536.849.145)
Các khoản thu giảm chi (Thu đổi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(244.483.998)	-
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(17.777.442.019)	(5.944.480.384)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	36.910.646.396	9.861.609.832
Cộng	56.631.467.571	38.511.215.952

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

28.2 CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý I/2014	Quý I/2013
	VNĐ	VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	7.603.202.833	23.532.826.513
Chi về dịch vụ đại lý	3.698.238.887	2.085.066.589
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	20.000.000	242.181.818
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	371.728.640	174.208.685
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	441.450.863	87.091.195
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	-	-
Chi khác	37.349.343.236	20.600.189.880
Cộng	49.483.964.459	46.721.564.680

29. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TANG

Thuế nhà thầu

Cho giai đoạn từ năm 2005 đến 2008, Tổng công ty chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài đến từ những nước chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Tổng công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các nghĩa vụ thuế tiềm tàng có thể phát sinh cho giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2008. Rủi ro thuế tiềm tàng là 1,6 tỷ đồng Việt Nam.

Năm 2009 Tổng công ty đã trích lập đầy đủ khoản dự phòng cho nghĩa vụ thuế nhà thầu có thể phát sinh đối với phí nhượng tái ra nước ngoài. Tuy nhiên cho giai đoạn từ năm 2010 đến nay, Tổng công ty chỉ giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định đánh thuế hai lần với Việt Nam mà chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế

Các cam kết hoạt động

Tổng công ty có các cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

Các chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 VNĐ
Các cam kết thuê văn phòng	6.280.044.856
Trong đó	
- Dưới 1 năm	118.377.955
- Từ 2 năm đến 5 năm	6.161.666.901
- Từ 5 năm trở lên	
	6.280.044.856

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất quý I năm 2014 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty

31. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo là:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: cả công ty mẹ và công ty con đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Do đó, Tập đoàn không có các lĩnh vực kinh doanh cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

- Bộ phận theo khu vực địa lý: hiện nay Công ty con là Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt đang hoạt động trên lãnh thổ nước Lào, có đặc điểm tình hình kinh tế, chính trị, luật pháp và rủi ro khác với Việt Nam.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2014:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Tài sản ngắn hạn	622.473.993.652	(1.352.321.451)	621.121.672.201
Tài sản dài hạn	74.696.972.314		74.696.972.314
Nợ phải trả	616.302.756.448	(23.403.121.824)	592.899.634.624
Nguồn vốn chủ sở hữu	80.868.209.519	(36.857.536.956)	44.010.672.563

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014:

Chỉ tiêu	Từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 3 năm 2014	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Doanh thu	43.130.359.914	(1.72.738.836)	41.857.621.078
Chi phí	(36.720.988.836)	2.715.317.467	(34.005.671.369)
Lợi nhuận trước thuế	6.409.371.078	1.442.578.631	7.851.949.709

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp tại ngày 31 tháng 3 năm 2014:

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	6.302.927.837
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.743.614.822)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3.559.313.016
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3.077.022.222
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	6.636.335.237

32. TRÌNH BÀY LẠI SỐ DƯ ĐẦU KỲ

Trong năm 2014, Tổng Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014. Vì vậy, Tổng Công ty đã điều chỉnh và trình bày lại số liệu so sánh đầu kỳ như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Trích từ bảng cân đối kế toán Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014

Ảnh hưởng đối với tổng tài sản

	31/12/2013 Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	01/01/2014 Trình bày lại VND
Phải thu khách hàng	340.409.022.787	(117.142.931.058)	223.266.091.729
Phải thu ngắn hạn khác	37.245.109.948	40.381.006.259	77.626.116.207
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	-	16.293.873.134	16.293.873.134
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	621.928.860.068	621.928.860.068
Ảnh hưởng đối với tài tổng sản dài	377.654.132.735	561.460.808.403	939.114.941.138

Ảnh hưởng đối với tổng nguồn vốn

	31/12/2013 Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	01/01/2014 Trình bày lại VND
Phải trả người bán	347.913.094.195	(76.761.924.799)	271.151.169.396
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12.521.889.073	(168.000.000)	12.353.889.073
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	293.811.238.913	16.293.873.134	310.105.112.047
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	117.844.424.682	621.928.860.068	739.773.284.750
Phải trả dài hạn khác	-	168.000.000	168.000.000
Ảnh hưởng đối với tổng nguồn vốn	772.090.646.863	561.460.808.403	1.333.551.455.266



(Handwritten signature)

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

(Handwritten signature)

Bà Lai Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 04 năm 2014